TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – CẦN THƠ** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 9 - 2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Danh

Ông Lâm Ngọc Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Thúy Duy, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Bé Năm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2025/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 5 năm 2025 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 14/8/199x

Hộ khẩu thường trú: ấp A, xã A, Thành phố Cần Thơ;

Chỗ ở hiện nay: ấp K, xã H, thành phố Cần Thơ; Căn cước công dân số: xx (vắng mặt, nhưng bà L có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Trương Đồng K, sinh ngày 19/02/198x

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng;

Địa chỉ liên lạc: Số H đường H, Khóm B, phường S, thành phố Cần Thơ; Căn cước công dân số: xx (vắng mặt, nhưng ông K có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 08 tháng 4 năm 2025 của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc L và một số lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như*

tại Đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn đều trình bày:

Vào năm 2014 nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc L và bị đơn là ông Trương Đồng K tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, theo giấy kết hôn số 91/214, quyển số 01/2014 đăng ký ngày 23/6/2014. Trong thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc, thời gian gần đây ông bà có nhiều mâu thuẫn thường xuyên cãi vã, đã cố gắng nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đạt được kết quả, mâu thuẫn càng ngày càng nhiều. Nguyên đơn và bị đơn K đã sống ly thân từ tháng 8/2024 cho đến nay. Trong thời gian chung sống ông bà có hai người con chung là cháu Trương Đồng T, sinh ngày 24/7/2014 và cháu Trương Thu H, sinh ngày 14/8/2024.

Bà Nguyễn Thị Ngọc L yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà L yêu cầu được ly hôn với ông Trương Đồng K.

Về con chung và cấp dưỡng: Khi ly hôn bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trương Thu H, sinh ngày 14/8/2024 cho đến khi cháu H trưởng thành và ông K không phải cấp dưỡng nuôi cháu H. Bà L đồng ý cho ông K tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Đồng T, sinh ngày 24/7/2014 đến tuổi trưởng thành và bà không phải cấp dưỡng nuôi cháu T.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 10/9/2025 bị đơn là ông Trương Đồng K đều trình bày*:

Đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà L, ông đồng ý ly hôn

Về con chung: Ông K thống nhất là trong thời gian chung sống, ông bà có với nhau hai người con chung là cháu Trương Đồng T, sinh ngày 24/7/2014 và cháu Trương Thu H, sinh ngày 14/8/2024. Ông K yêu cầu được nuôi cháu T và đồng ý cho bà L tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trương Thu H cho đến khi các cháu trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông không phải cấp dưỡng nuôi cháu H, sau này ông có thu nhập sẽ chu cấp cho con sau. Ông cũng không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi cháu T.

Về tài sản chung, nợ chung: Thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án xem xét.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ trình bày ý kiến như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các

đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc L và bị đơn là ông Trương Đồng K vắng mặt, nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt là đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc L, về việc yêu cầu xin ly hôn với ông Trương Đồng K và nguyên đơn L đồng ý giao cháu Trường Đồng T1, sinh ngày 24/7/2014 cho bị đơn K trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành và nguyên đơn L không cấp dưỡng nuôi cháu T1 và bà L yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trương Thu H, sinh ngày 14/8/2024 cho đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi cháu H. Nhận thấy, các yêu cầu nêu trên của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, về tài sản chung và nợ chung bà L và ông K tự trình bày không có, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn Trương Đồng K có địa chỉ tại ấp A, xã A, thành phố Cần Thơ. Nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc L và bị đơn Trương Đồng K đều vắng mặt, nhưng bà L và ông K đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 và Khoản 3 Điều 235, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông K kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 91 vào ngày 23/6/2014, nên quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông K là hợp pháp. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải*

quyết ly hôn". Như vậy, bà L có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông K.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L, Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi kết hôn, bà L và ông K cũng có thời gian dài chung sống hạnh phúc bên nhau từ năm 2014 đến tháng 8 năm 2024. Tuy nhiên, từ đầu năm 2024, ông bà bắt đầu phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng mâu thuẫn ngày càng nhiều không thể hàn gắn được, ông bà đã sống ly thân với nhau từ tháng 8 năm 2024 cho đến nay và bà L kiên quyết ly hôn với bị đơn vì không còn tình cảm yêu thương bị đơn K và tại đơn xin xét xử vắng mặt bị đơn K cũng đồng ý ly hôn với bà L. Như vậy, bà L và ông K đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: "*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*". Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà L là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà L ly hôn với ông K.

[5] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc L đồng ý cho ông K tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trương Đồng T, sinh ngày 24/7/20xx cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi và bà L yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi cháu Trương Thu H, sinh ngày 14/8/20xx cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

[5.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn L về việc đồng ý cho ông K tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trương Đồng T, sinh ngày 24/7/201x cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Nhận thấy, từ khi bà L và ông K sống ly thân cho đến nay cháu T đều đang sống cùng với ông K và gia đình bên nội, cháu T đều được cha và gia đình bên nội trực tiếp chăm sóc, cuộc sống của cháu T đang ổn định, tâm lý về mọi mặt được đảm bảo và hiện tại cháu T cũng được ông K cho đi học đầy đủ. Đồng thời tại biên bản ghi nhận ý kiến của cháu T, cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với cha. Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*" chấp nhận yêu cầu của bà L giao cháu T cho bị đơn Trương Đồng K được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

[5.2] Xét yêu cầu của bà L về việc yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trương Thu H, sinh ngày 14/8/202x đến tuổi trưởng thành (18 tuổi)

và không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử thấy, Khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: "Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điền kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con".

Xét thấy, đến ngày xét xử sơ thẩm cháu H mới hơn 01 tuổi cần phải có sự trông nom, chăm sóc của cha mẹ. Trên thực tế cháu H đã và đang sống chung với mẹ cuộc sống của cháu đang ổn định và được đảm bảo về mọi mặt, mặt khác cháu H chưa đủ 36 tháng tuổi và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn K cũng đồng ý cho bà L được nuôi con chung là cháu H. Từ những phân tích nêu trên**,** Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L, giao cháu H cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*". Đáng lẽ ra, bà L là người không trực tiếp nuôi cháu T và ông K không thực tiếp nuôi cháu H đều phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Ngoài ra, Khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn quy định: "*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở*". Như vậy, bà L là người không trực tiếp nuôi cháu T nên có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu T mà không ai được cản trở và ông K là người không trực tiếp nuôi cháu H nên có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu H mà không ai được cản trở.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc L và ông Trương Đồng K đều tự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Từ những phân tích trên, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Cần Thơ.

[10] Về án phí sơ thẩm: Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Khoản 3 Điều 235 và Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 81, Khoản 2 và Khoản 3

Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc L và ông Trương Đồng K.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Trương Đồng T (nam, sinh ngày 24/7/201x) hiện đang sống chung với ông K cho ông K trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Giao con chung tên Trương Thu H (nữ, sinh ngày 14/8/202x) hiện đang sống chung với bà L cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

2.1. Về cấp dưỡng nuôi con: Do các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề này ra để xem xét.

2.2. Bà L và ông K đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung mà không ai được cản trở bà L và ông K thực hiện quyền này, theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông K đều tự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà L phải chịu là 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006038 ngày 08/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6). Bà L đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND Tp Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 6 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Phòng THA dân sự Khu vực 6;
- UBND xã AN, Tp Cần Thơ;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Kim Huệ

Nghị án kết thúc vào hồi …..giờ ….....phút, ngày 26 tháng 9 năm 2025

Biên bản nghị án đã được đọc cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Huệ

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Huệ